

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẨM THỦY
TỈNH THANH HOÁ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 192/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 25/12/2024

V/v: Không công nhận là vợ chồng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM THỦY, TỈNH THANH HÓA

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Ánh Tuyết.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Dương Đình Tài và ông Nguyễn Ngọc Tính

-Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Bùi Thị Huyền – Thư ký TAND huyện Cẩm Thủy.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Thủy tham gia phiên tòa: Ông Dương Tuấn Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 12 năm 2024, tại Hội trường xét xử TAND huyện Cẩm Thủy xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 180/2024/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 11 năm 2024 về việc: Không công nhận là vợ chồng theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 72/2024/QĐXX-ST, ngày 10 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Phạm Thị T năm 1977

Địa chỉ: Thôn L, xã C, huyện C, tỉnh Thanh Hóa. Có mặt.

2. Bị đơn: Anh Trương Văn L năm 1975

Trú tại: Thôn M, xã C, huyện C, Thanh Hóa. Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 05/11/2024, bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn chị Phạm Thị T1 trình bày: Chị và anh Trương Văn L1 tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1997 và tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương nhưng không đi đăng ký

kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống vợ chồng hoà thuận hạnh phúc. Đến khoảng năm 2012 vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh L1 hay nghe lời người ngoài, ghen tuông vô cớ, không làm chủ bản thân rồi về nhà chửi bới, đánh đập chị. Nhưng sau đó được gia đình và các tổ chức đoàn thể hoà giải, chị đã bỏ qua để chăm lo cuộc sống nuôi dạy con cái. Đến cuối năm 2014, mâu thuẫn lại xảy ra trầm trọng hơn, chị không chịu được nữa. Vợ chồng đã ly thân từ tháng 03/2015 cho đến nay. Xét thấy tình cảm vợ không còn, thời gian ly thân đã lâu nên đề nghị Toà án không công nhận chị và anh Trương Văn L1 là vợ chồng theo quy định của pháp luật.

Bị đơn anh Trương Văn L1 trình bày: Về quan hệ hôn nhân tôi và chị T1 tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1997, có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống, vợ chồng hoà thuận hạnh phúc. Đến năm 2012, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung, đã ly thân từ năm 2014 đến nay. Nay chị T1 đề nghị Toà án không công nhận tôi và chị T1 là vợ chồng, anh hoàn toàn đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Trương Minh H, sinh ngày 02/10/1998 và Trương Văn T2, sinh ngày 01/8/2000. Hiện nay các con đã đủ tuổi thành niên muốn ở với bố hay với mẹ là tùy nguyện vọng của các con. Chị T1 và anh L1 không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị T1 và anh L1 không yêu cầu Toà án giải quyết.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Thủy: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí Toà án của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Về hôn nhân: Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Tuyên bố không công nhận chị Phạm Thị T1 và anh Trương Văn L1 là vợ chồng.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Trương Minh H, sinh ngày 02/10/1998 và Trương Văn T2, sinh ngày 01/8/2000. Hiện nay các con đã đủ tuổi thành niên muốn ở với bố hay với mẹ là tùy nguyện vọng của các con. Chị T1 và anh L1 không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

Về tài sản chung và nợ chung: Các bên không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét.

Về án phí: Chị T1 phải chịu 300.000đ án phí DSST.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Nguyên đơn chị Phạm Thị T1 làm đơn khởi kiện xin ly hôn đối với bị đơn anh Trương Văn L1 trú tại: Thôn M, xã C, huyện C, Thanh Hóa. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Thủy, quy định tại điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ pháp luật: Đây là vụ án về Tuyên bố không công nhận là vợ chồng được quy định tại khoản 8 điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về thủ tục xét xử vắng mặt: Anh Trương Văn L1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, Tòa án xét xử vắng mặt anh theo quy định tại khoản 1 điều 228 của Bộ luật TTDS.

[4] Về yêu cầu của nguyên đơn: Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị T1 và anh Trương Văn L1 tự do tìm hiểu và tự nguyện chung sống với nhau nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Tại biên bản xác minh ngày 29/11/2024 của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Thủy, qua xác minh với UBND xã C đã xác định chị Phạm Thị T1 và anh Trương Văn L1 không có đăng ký kết hôn tại UBND xã C. Như vậy việc chị Phạm Thị T1 và anh Trương Văn L1 chung sống với nhau từ năm 1997 nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm luật Hôn nhân và gia đình về thủ tục đăng ký kết hôn. Căn cứ khoản 1 điều 9, khoản 1 điều 14, khoản 2 điều 53 - Luật hôn nhân và gia đình. Khoản 4 điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 về hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật

hôn nhân và gia đình, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Phạm Thị T1 và anh Trương Văn L1.

Về con chung: Chị Phạm Thị T1 và anh Trương Văn L1 có 02 con chung là Trương Minh H, sinh ngày 02/10/1998 và Trương Văn T2, sinh ngày 01/8/2000. Hiện nay các con đã đủ tuổi thành niên muốn ở với bố hay với mẹ là tùy nguyện vọng của các con. Chị T1 và anh L1 không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không có yêu cầu, nên không xem xét

[5] Về án phí: Chị T1 phải chịu án phí DSST theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: Khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15 và khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình. Khoản 8 điều 28, điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 điều 39, khoản 1 điều 96, khoản 4 điều 147, khoản 1 điều 227, khoản 1 điều 228 và điều 273 Bộ luật TTDS. Điểm a khoản 1 điều 24, điểm a khoản 5 điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị T1
2. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Phạm Thị T1 và anh Trương Văn L1.
3. Về con chung: Chị Phạm Thị T1 và anh Trương Văn L1 có 02 con chung là Trương Minh H, sinh ngày 02/10/1998 và Trương Văn T2, sinh ngày 01/8/2000. Hiện nay các con đã đủ tuổi thành niên muốn ở với bố hay với mẹ là tùy nguyện vọng của các con. Chị T1 và anh L1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.
3. Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu, nên không giải quyết.
4. Về án phí: Chị T1 phải chịu 300.000đ án phí DSST được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu ký hiệu BLTU/24 số 0005064, ngày 12/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Thủy. Chị T1 đã nộp đủ án phí DSST.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- Các đương sự.
- VKSND huyện Cẩm Thủy.
- TAND tỉnh Thanh Hoá.
- Chi cục THADS huyện C.
- UBND xã C.
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà

Vũ Thị Ánh Tuyết

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Các đương sự.
- VKSND huyện Cẩm thuỷ.
- TAND tỉnh Thanh hoá.
- Chi cục THADS huyện Cẩm thuỷ.
- UBND xã Cẩm Ngọc.
- UBND xã Triệu Thành.
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà

Vũ Thị Ánh Tuyết

